

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Sông Đà 9

Ngày 15/01/2024	8,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.3%	-1.2%	-1.2%

DT thuần
Q4/23

227
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 109 | 92.0%
YoY: ▲ 68.0 | 42.5%

LN thuần
Q4/23

15.4
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 1.00 | -6.0%
YoY: ▲ 3.40 | 28.4%

LN sau thuế
Q4/23

8.08
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 8.02 | -49.8%
YoY: ▼ 0.16 | -2.0%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

25.9%

YoY: +/- ▲ 1.8%

ROE
2023

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,500 - 9,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	291
Số lượng CPLH (CP)	34,234,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,315
Sở hữu nước ngoài	2.4%
Beta	0.37
EPS	322
P/E	25.5

DT thuần
2023

505
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 69.0 | -12.0%

LN thuần
2023

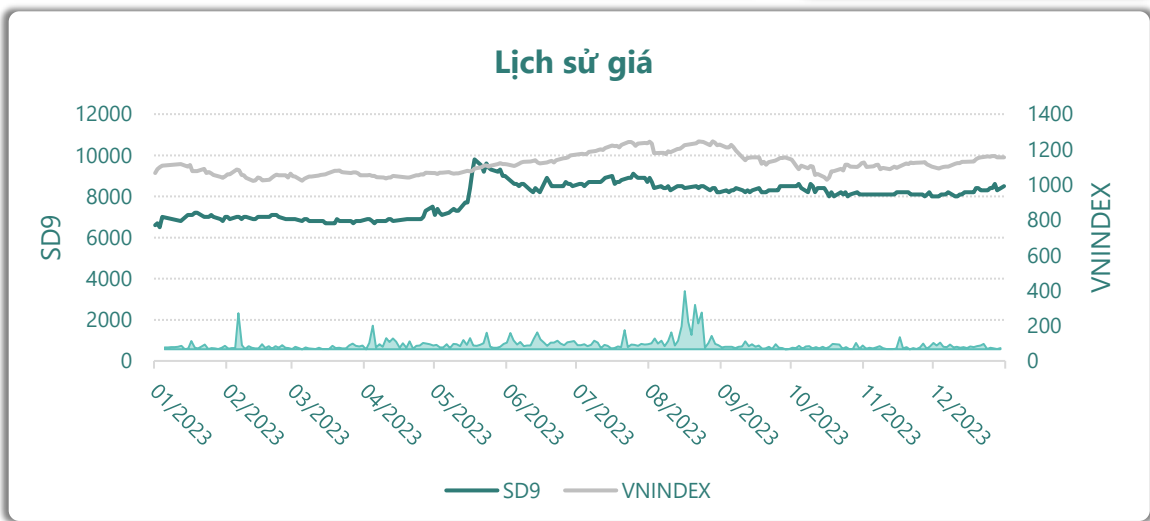
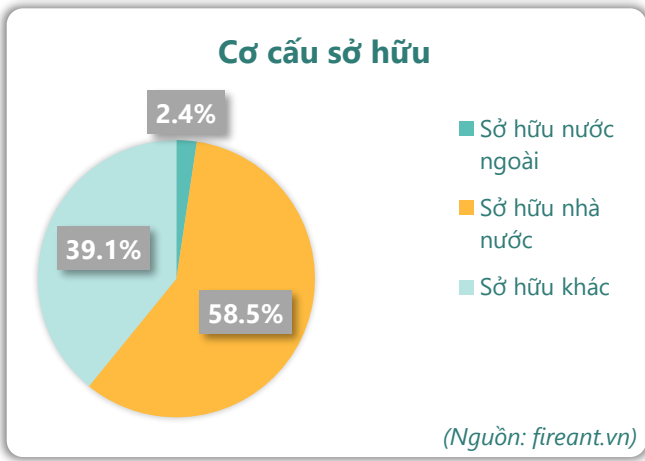
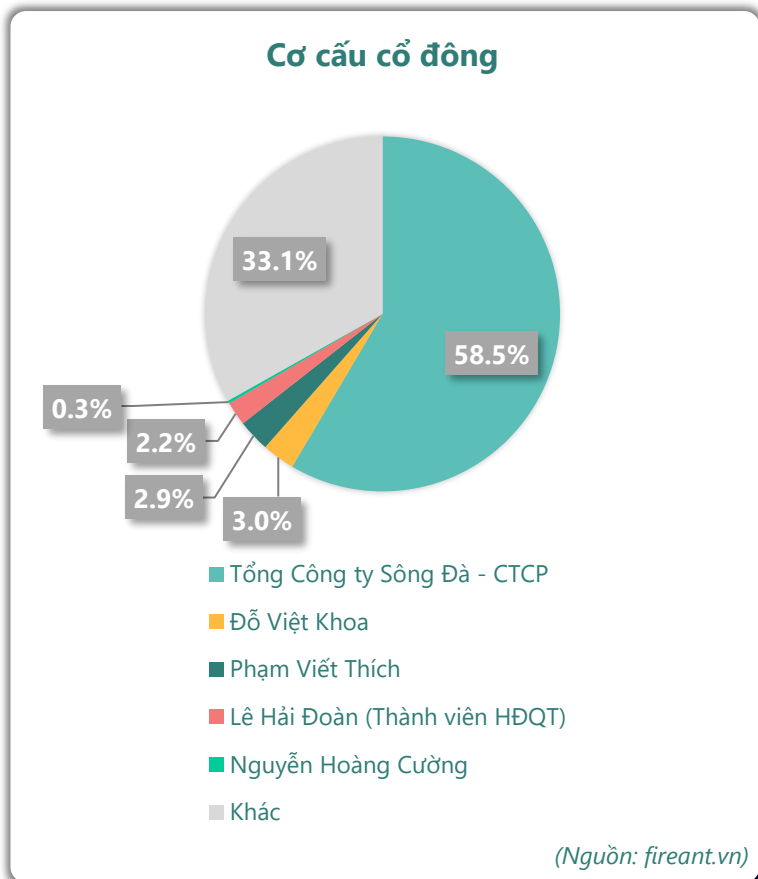
52.2
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 10.6 | -16.9%

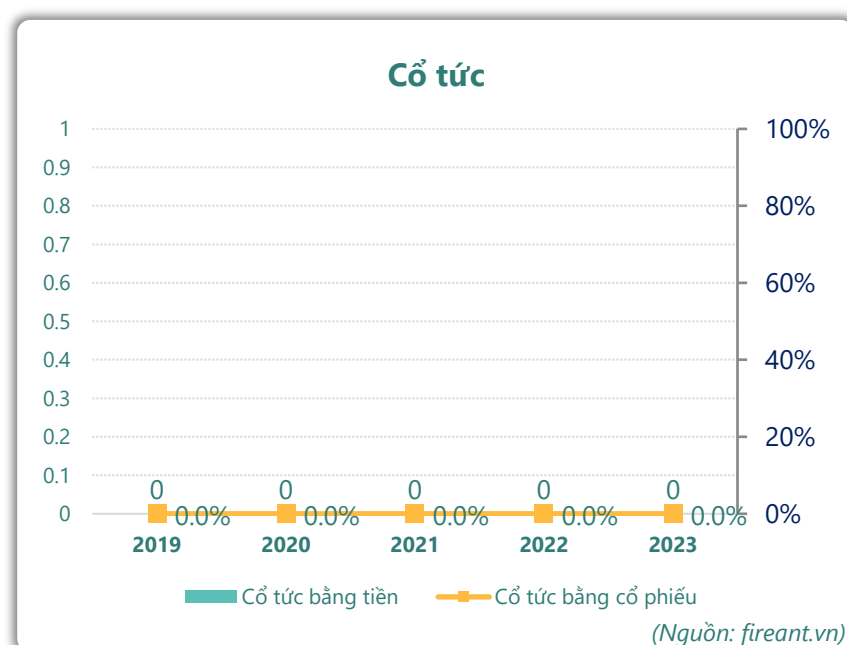
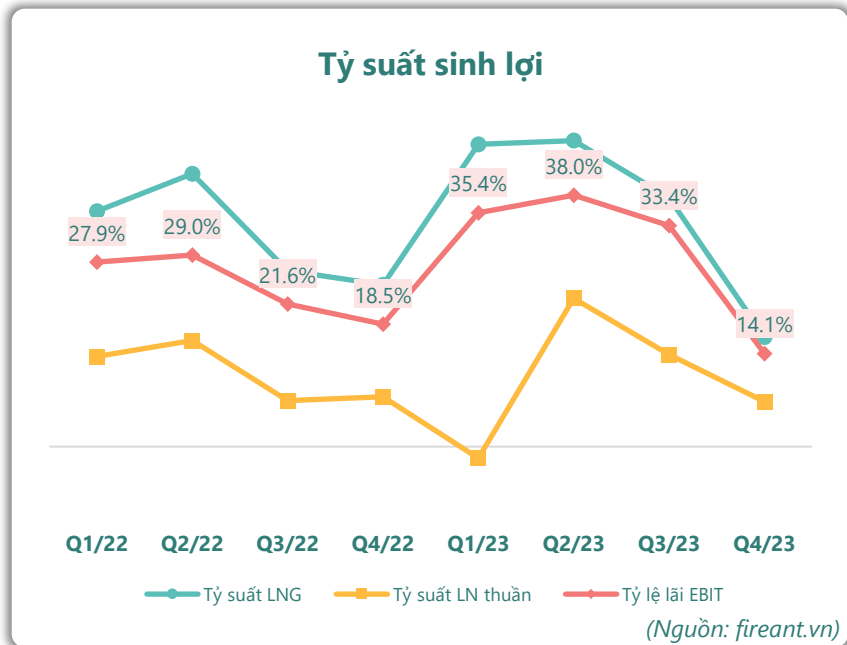
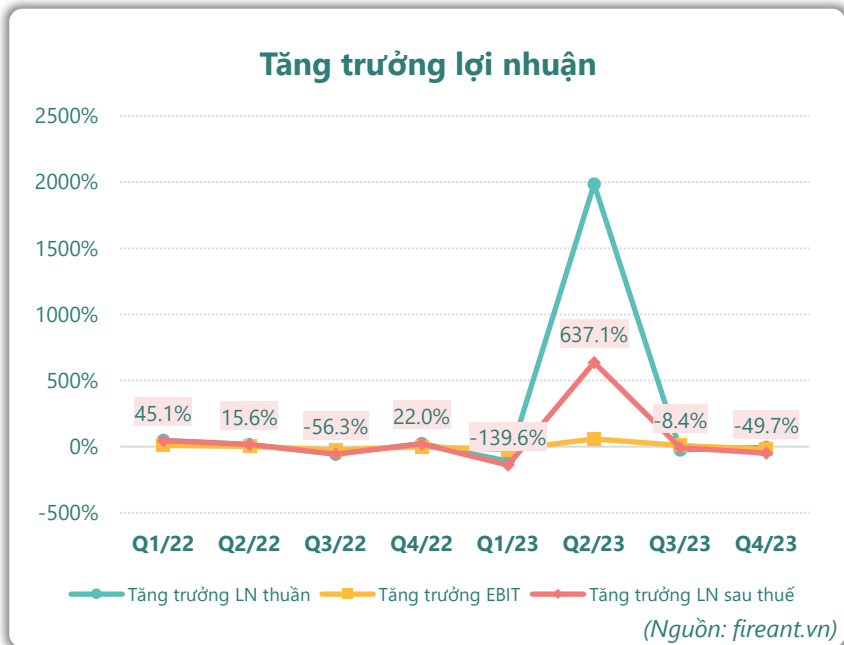
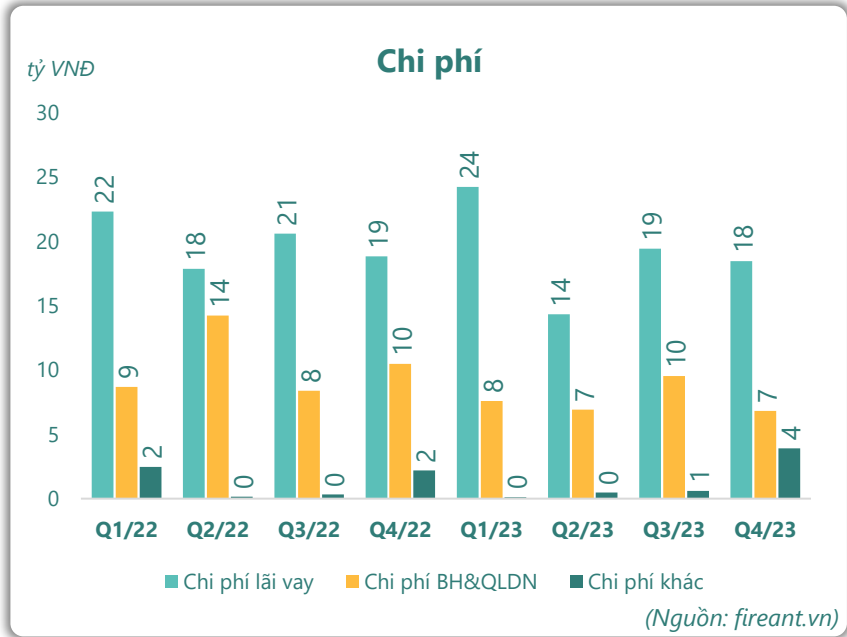
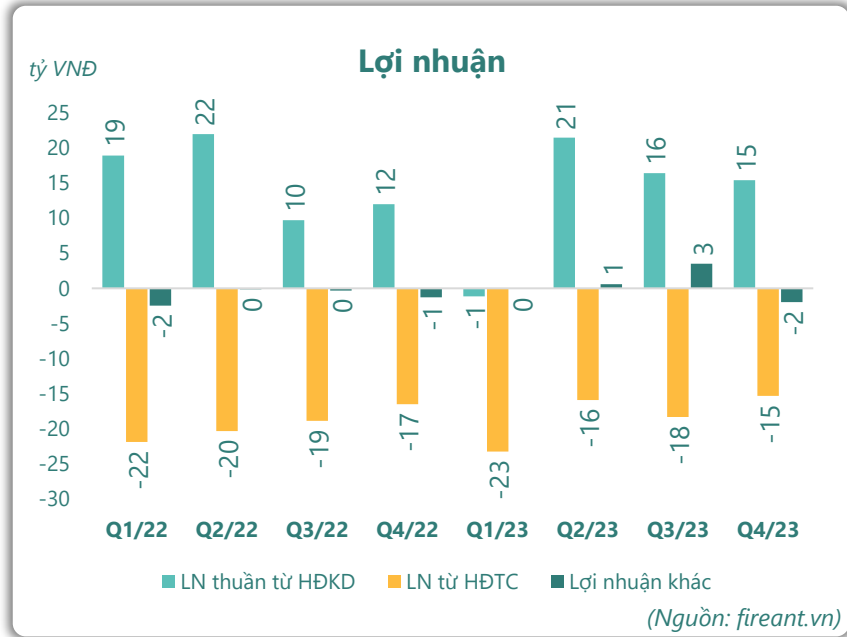
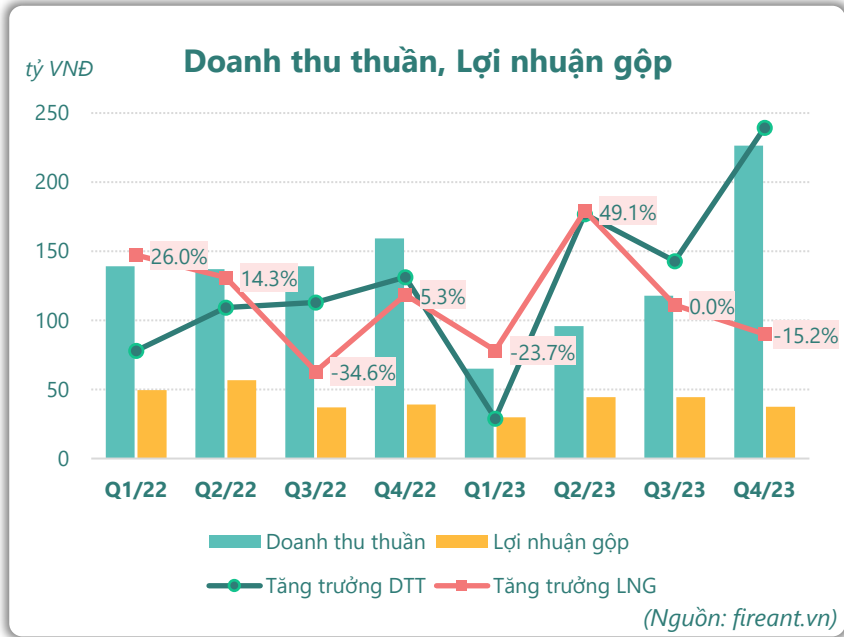
LN sau thuế
2023

38.4
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 5.50 | -12.6%



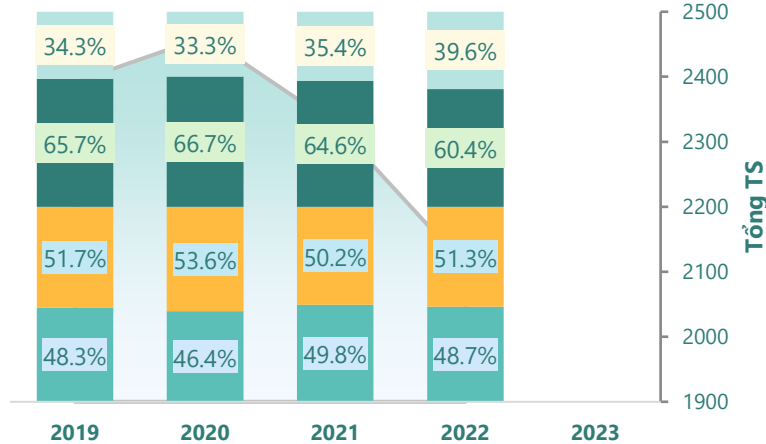
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

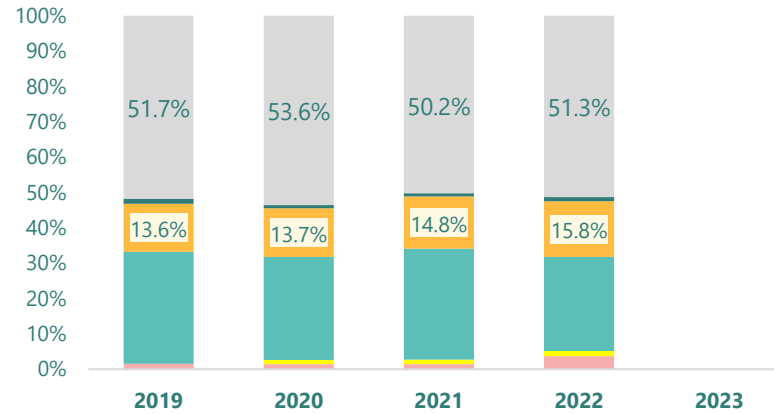
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

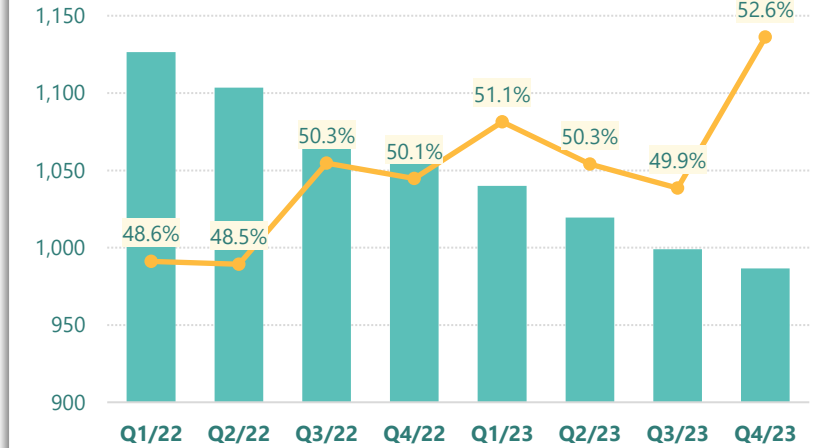


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

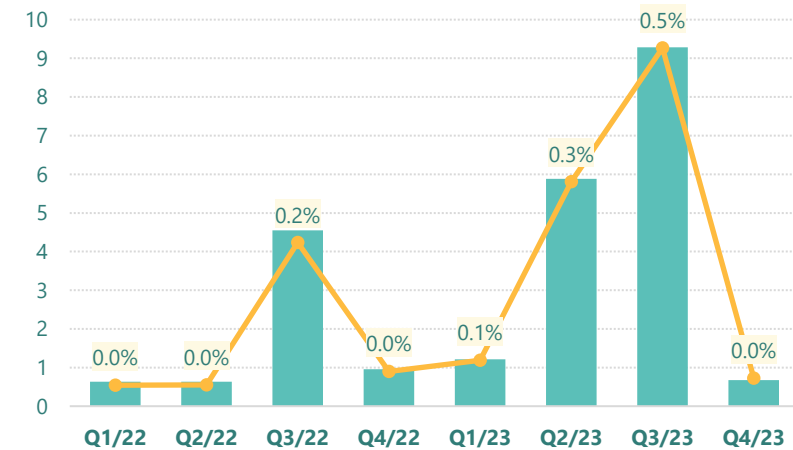


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

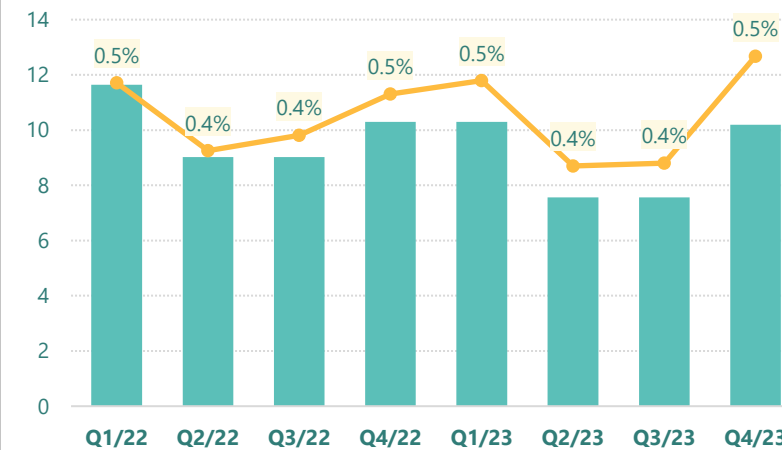


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

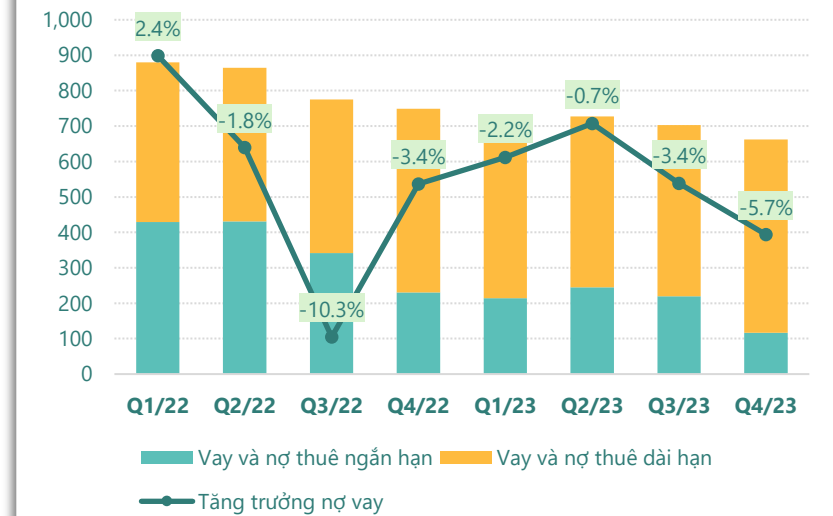


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

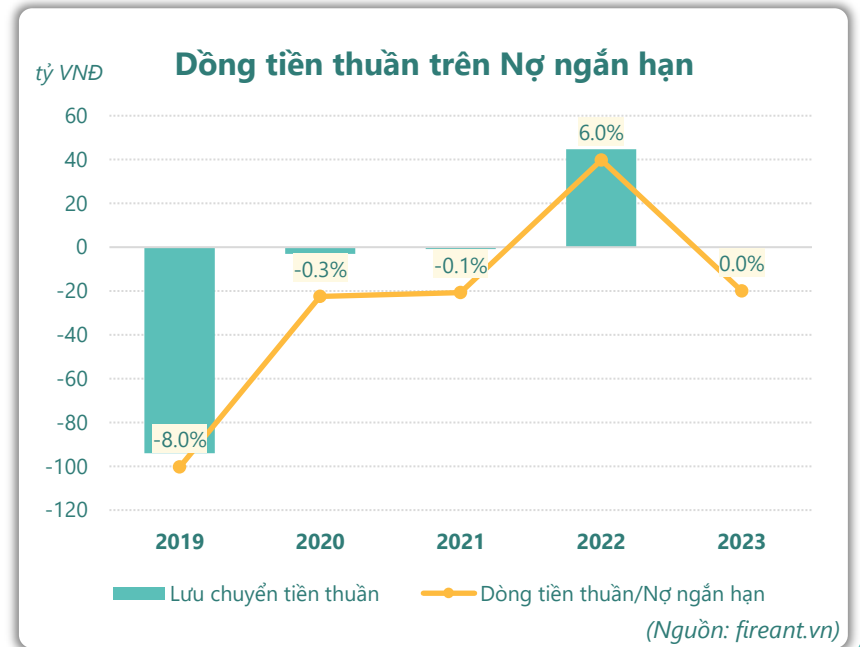
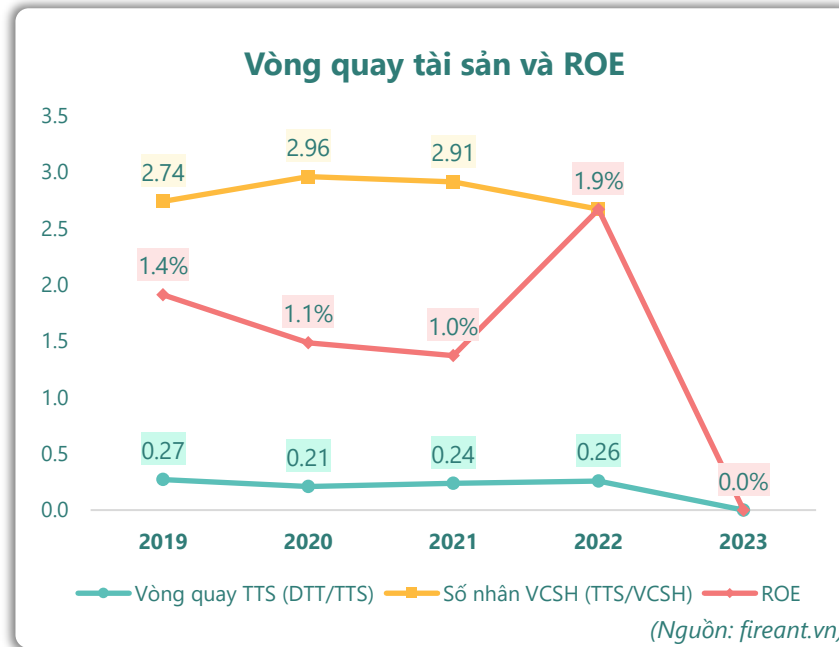
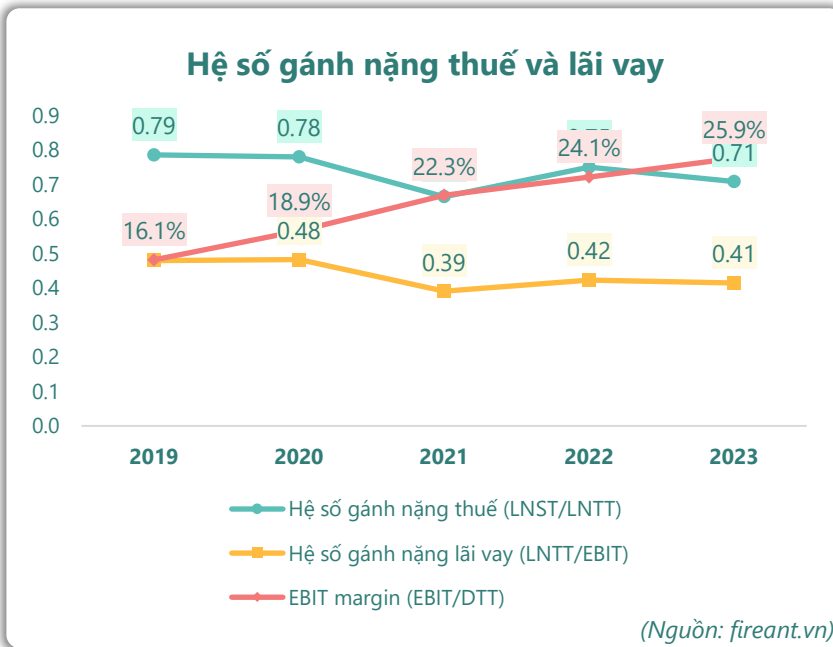
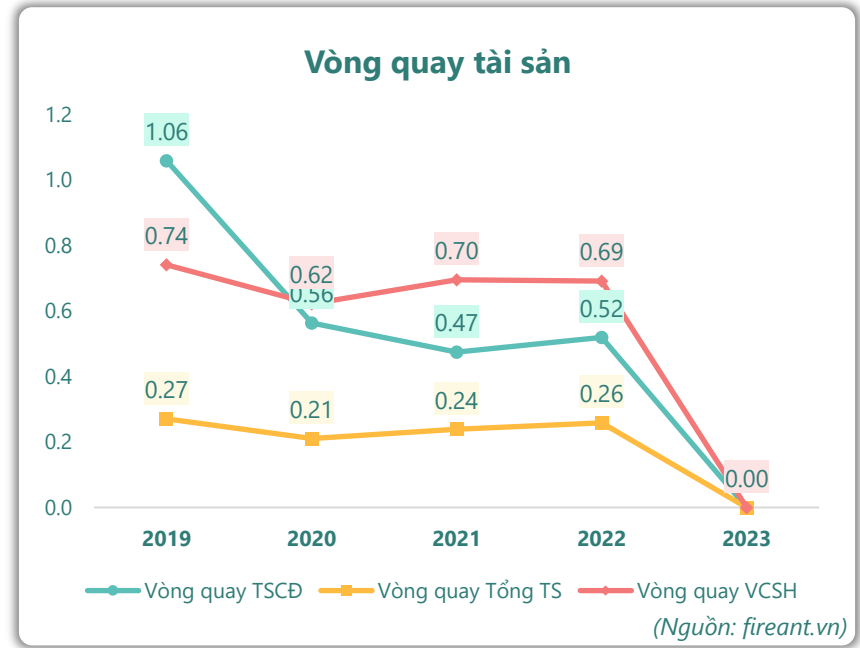
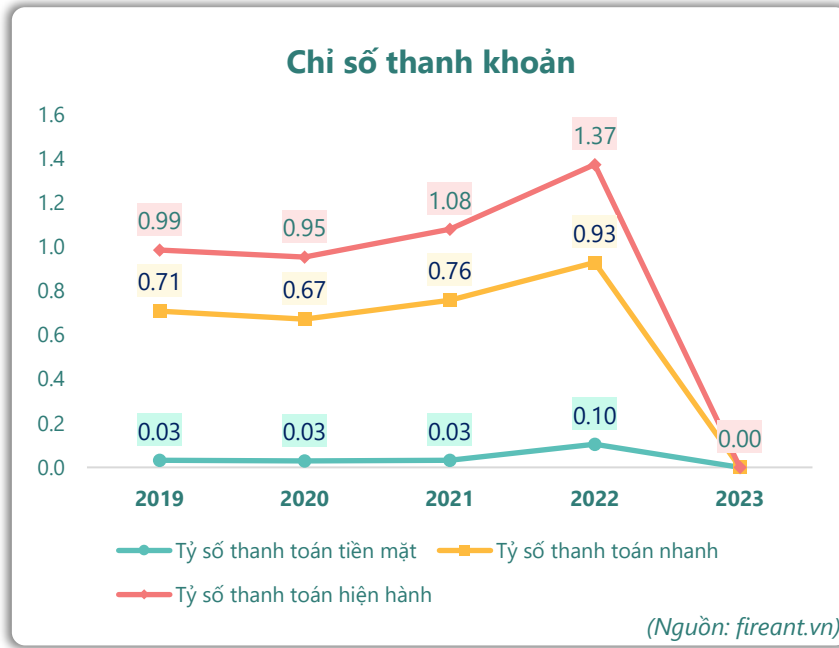
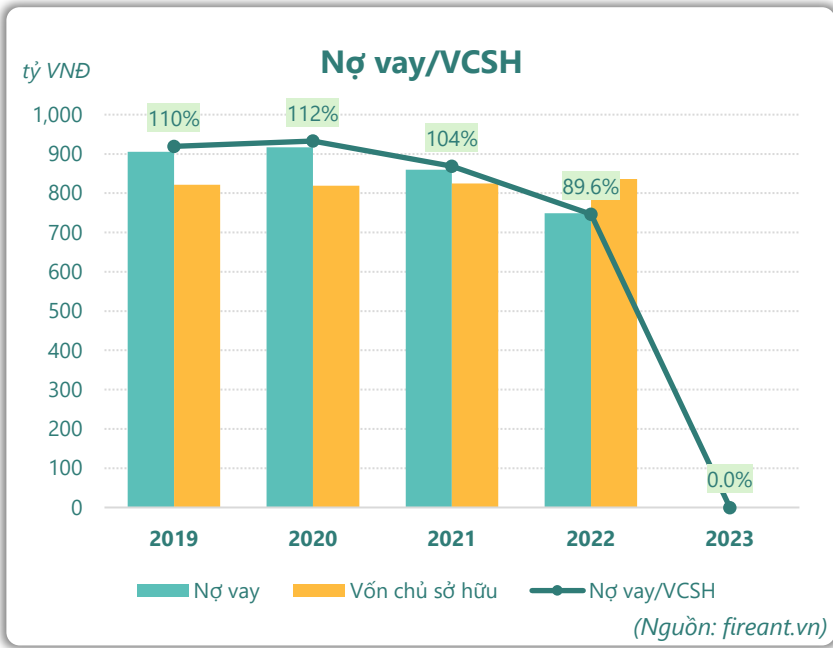
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	227	159	42.5%	505	574	-12.0%
Giá vốn hàng bán	189	120	57.4%	349	392	-10.9%
Lợi nhuận gộp	37.6	39.0	-3.7%	156	183	-14.5%
Doanh thu HĐTC	1.18	1.30	-9.0%	4.43	3.82	16.1%
Chi phí TC	16.5	17.8	-7.2%	77.3	81.7	-5.3%
Chi phí lãi vay	18.5	18.8	-1.8%	76.5	79.7	-4.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	6.84	10.5	-34.9%	30.9	41.9	-26.2%
LN thuần từ HĐKD	15.4	12.0	28.4%	52.2	62.8	-16.9%
Lợi nhuận khác	-1.98	-1.28	-54.4%	2.02	-4.27	147%
LN trước thuế	13.4	10.7	25.6%	54.2	58.5	-7.4%
Lợi nhuận sau thuế	8.08	8.24	-2.0%	38.4	43.9	-12.6%
LNST của CĐ cty mẹ	1.70	3.92	-56.6%	11.0	15.8	-30.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	131	1.57	24.1	26.1	5.22	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.20	0.55	0.58	-6.00	40.4	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-114	-13.8	-29.3	-4.49	-30.8	0
Tiền đầu kỳ	75.7	90.2	78.5	73.8	89.4	0
Lưu chuyển tiền thuần	14.6	-11.7	-4.69	15.6	14.8	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	90.2	78.6	73.8	89.4	104	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,875	2,109	-11.1%
Tài sản ngắn hạn	861	1,027	-16.2%
Tiền và tương đương tiền	138	78.5	75.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.7	30.0	8.9%
Phải thu ngắn hạn	410	561	-26.9%
Hàng tồn kho	254	332	-23.5%
Tài sản ngắn hạn khác	25.6	25.2	1.8%
Tài sản dài hạn	1,014	1,081	-6.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	986	1,060	-7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.68	0.96	-29.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.2	10.3	-1.0%
Tài sản dài hạn khác	16.8	9.76	72.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,039	1,273	-18.3%
Nợ ngắn hạn	493	748	-34.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	116	231	-49.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	111	156	-29.1%
Nợ dài hạn	546	525	4.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	546	518	5.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	836	836	-0.1%
Vốn chủ sở hữu	836	836	-0.1%
Vốn điều lệ	342	342	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)